

Từ kính ngữ và câu gián tiếp

Cấp độ: TOPIK II (cấp 3-4) · CEFR B1-B2 · chương trình chuẩn King Sejong cấp 3-4 · Thời gian: Khoảng 6-9 tháng, mỗi ngày 45-60 phút

Từ vựng kính ngữ và khiêm nhường, đuôi trang trọng -(스)입니다 và bảng chuyển đổi câu tường thuật kèm dạng rút gọn trong lời nói.

Động từ kính ngữ và khiêm nhường

Dạng kính ngữ nâng tầm người thực hiện hành động. Dạng khiêm nhường hạ thấp bạn khi bạn làm việc gì cho người đáng kính. Tuyệt đối không dùng kính ngữ cho chính mình.

Thường	Kính ngữ (hành động của họ)	Khiêm nhường (bạn làm cho họ)	Nghĩa
먹다 meokda	드시다 / 잡수시다 deusida / japsusida	—	ăn
마시다 masida	드시다 deusida	—	uống
있다 itda	계시다 gyesida	—	ở (ở đâu)
있다 itda	있으시다 isseusida	—	có
자다 jada	주무시다 jumusida	—	ngủ
말하다 malhada	말씀하시다 malsseumhasida	말씀드리다 malsseumdeurida	nói, kể
주다 juda	주시다 jusida	드리다 deurida	cho
묻다 mutda	물으시다 mureusida	여쭙다 / 여쭙다 yeojjuda / yeojjupda	hỏi
만나다 / 보다 mannada / boda	만나시다 / 보시다 mannasida / bosida	뵙다 boepda	gặp, thấy (một người)
데리고 가다 derigo gada	—	모시고 가다 mosigo gada	đưa (ai) đi đâu
아프다 apeuda	편찮으시다 pyeonchaneusida	—	bị ốm
죽다 jukda	돌아가시다 doragasida	—	mất, qua đời

Danh từ và trợ từ kính ngữ

Thường	Kính ngữ	Nghĩa
집 jip	댁 daek	nhà
나이 nai	연세 yeonse	tuổi
이름 ireum	성함 seongham	tên
밥 bap	진지 jinji	bữa ăn
생일 saengil	생신 saengsin	sinh nhật
사람 saram	분 bun	người
이/가 i/ga	께서 kkeseo	trợ từ chủ ngữ
은/는 eun/neun	께서는 kkeseoneun	trợ từ chủ đề
에게 / 한테 ege / hante	께 kke	cho (một người)
나 / 우리 na / uri	저 / 저희 (humble) jeo / jeohui	Tôi / chúng tôi

Tiếng Hàn	Romanization	Nghĩa
할아버지께서 진지를 드세요.	harabeojikkeseo jinjireul deuseyo.	Ông đang dùng bữa.
선생님께서 댁에 계세요.	seonsaengnimkkeseo daege gyeseyo.	Giáo viên đang ở nhà.
어머니께 꽃을 드렸어요.	eomeonikke kkocheul deuryeosseoyo.	Tôi đã tặng hoa cho mẹ.
연세가 어떻게 되세요?	yeonsega eotteoke doeseyo?	Cho tôi hỏi bạn bao nhiêu tuổi? (khi nói với người lớn tuổi)

Lời kết trang trọng

Dùng	Sau nguyên âm hoặc ㄹ	Sau phụ âm	Ví dụ
Câu trần thuật	-습니다	-습니다	갑니다 · 먹습니다 · 삽니다
Câu hỏi	-습니까?	-습니까?	갑니까? · 먹습니까?
Danh từ	입니다	입니다	학생입니다 · 의사입니다
Lệnh lịch sự	-십시오	-으십시오	가십시오 · 앉으십시오
Đề nghị (không dùng với người trên)	-하십시오	-읍시다	갑시다 · 먹읍시다

Tiếng Hàn dịch vụ khách hàng thêm -시- và -겠- để lịch sự hơn: 주문하시겠습니까? (Bạn sẵn sàng gọi món chưa?), 잠시만 기다려 주십시오 (Vui lòng đợi một lát).

Câu gián tiếp

Đổi đuôi câu gốc, rồi thêm 하다 (hoặc 묻다, 말하다). Khi nói chuyện, phần -고 해요 thường được rút gọn.

Loại	Trực tiếp	Gián tiếp	Dạng rút gọn
Câu trần thuật, động từ hành động (nguyên âm)	가요.	간다고 해요	간대요
Câu trần thuật, động từ hành động (phụ âm)	먹어요.	먹는다고 해요	먹는대요
Câu trần thuật, động từ tính chất	좋아요.	좋다고 해요	좋대요
Câu trần thuật, danh từ (phụ âm)	학생이에요.	학생이라고 해요	학생이래요
Câu trần thuật, danh từ (nguyên âm)	의사예요.	의사라고 해요	의사래요
Câu trần thuật, quá khứ	갔어요.	갔다고 해요	갔대요
Câu trần thuật, tương lai	갈 거예요.	갈 거라고 해요	갈 거래요
Câu hỏi	가요?	가냐고 해요	가내요
Đề nghị	가자. / 갑시다.	가자고 해요	가재요
Lệnh (nguyên âm)	가세요.	가라고 해요	가래요
Lệnh (phụ âm)	먹으세요.	먹으라고 해요	먹으래요
Xin phép cho bản thân	주세요.	달라고 해요	달래요

Tiếng Hàn	Romanization	Nghĩa
민지 씨가 내일 바쁘다고 했어요.	minji ssiga naeil bappeudago haesseoyo.	Minji nói ngày mai cô ấy bận.
친구가 어디에 사냐고 물었어요.	chinguga eodie sanyago mureosseoyo.	Bạn tôi hỏi tôi sống ở đâu.
동생이 같이 가자고 했어요.	dongsaengi gachi gajago haesseoyo.	Em tôi rủ đi cùng.
선생님께서 숙제를 내라고 하셨어요.	seonsaengnimkkeseo sukjereul naerago hasyeosseoyo.	Giáo viên bảo chúng tôi nộp bài tập.
내일은 날씨가 춥대요.	naeireun nalssiga chupdaeyo.	Họ nói ngày mai trời sẽ lạnh.